

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NGỌC HIỂN  
TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 09-7-2020

Về việc “Tranh chấp xin ly hôn,  
nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HIỂN, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Nghi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Bùi Ngọc Dung.

Bà Nguyễn Thị Thắm.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Như là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Tấn Nửa – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 58/2020/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Diệp Ngọc T1, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp R, thị t, huyện N, tỉnh C.

**- Bị đơn:** Ông Lê Văn T2, sinh năm 1978 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp R, thị t, huyện N, tỉnh C.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa bà Diệp Ngọc T1 trình bày:* Bà và ông Lê Văn T2 chung sống với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là thị trấn R), huyện N, tỉnh C. Trong thời gian chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi, tính tình không còn hợp nhau, sống với nhau không hạnh phúc, gia đình đã hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Bà xét thấy

tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, không thể duy trì bền lâu nên yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn T2.

Về con chung: Bà và ông Lê Văn T2 có 02 người con chung tên Lê Chí N, sinh ngày 26/5/1999 và Lê Lâm K, sinh ngày 02/11/2015. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Lâm K, không yêu cầu dưỡng nuôi con. Đối với Lê Chí N đã trưởng thành có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại đơn đề nghị vắng mặt ngày 08/6/2020, ông Lê Việt T2 trình bày:* Ông và bà Diệp Ngọc T1 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay bà T1 yêu cầu ly hôn ông không đồng ý vì trong quá trình chung sống giữa ông và bà T1 không xảy ra cự cãi. Ông còn thương vợ thương con.

Về con chung: Ông và bà T1 có 02 người con chung tên Lê Chí N, sinh ngày 26/5/1999 và Lê Lâm K, sinh ngày 02/11/2015. Đối với Lê Chí N đã trưởng thành có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Đối với Lê Lâm K, sinh ngày 02/11/2015 nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Diệp Ngọc T1 đối với ông Lê Văn T2.

Về nuôi con chung: Giao người con chung tên Lê Lâm K, sinh ngày 02/11/2015 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bà Diệp Ngọc T1 khởi kiện xin ly hôn với ông Lê Văn T2 địa chỉ cư trú: Ấp R, thị t, huyện N, tỉnh C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Ông Lê Văn T2 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với ông T2.

[2] Về nội dung: Bà Diệp Ngọc T1 và ông Lê Văn T2 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N theo quy định pháp luật nên hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Bà T1 xác định trong quá trình chung vợ chồng bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi, tính tình không còn hợp nhau, sống với nhau không hạnh phúc, ông T2 thường xuyên nhậu nhẹt, ăn chơi không lo cho vợ con nên yêu cầu ly hôn với ông T2. Ông T2 xác định trong quá trình chung sống giữa ông và bà T1 không có mâu thuẫn, cự cãi như bà T1 trình bày nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, từ khi bà T1 nộp đơn yêu cầu ly hôn cho đến nay ông T2 không có biện pháp gì hàn gắn tình cảm vợ chồng để bà T1 rút đơn khởi kiện để tiếp tục cuộc sống hôn nhân. Đồng thời, tại phiên tòa bà T1 xác định không còn tình cảm với ông T2 và kiên quyết ly hôn. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn giữa bà T1 và ông T2 đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của bà T1 là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Diệp Ngọc T1 về việc xin ly hôn với ông Lê Văn T2. Cho bà Diệp Ngọc T1 được ly hôn với ông Lê Văn T2 (bà T1 và ông T2 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N theo giấy chứng nhận kết hôn số: 66 ngày 07/8/2006).

Về con chung: Bà Diệp Ngọc T1 và ông Lê Văn T2 có 02 người con chung tên Lê Chí N, sinh ngày 26/5/1999 và Lê Lâm K, sinh ngày 02/11/2015. Bà T1 và ông T2 đều yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Lâm K. Tuy nhiên, người con chung tên Lê Lâm K hiện nay còn nhỏ chưa đủ 07 tuổi không thể ghi ý kiến để xem xét nguyện vọng. Đồng thời, người con chung tên Lê Lâm K đang bị bệnh và bà T1 là người trực tiếp chăm sóc trong quá trình điều trị, con chung đã ổn định về mặt tâm lý. Mặt khác, bà T1 có nơi ở ổn định và có điều kiện kinh tế để đảm bảo cuộc sống cho người con chung. Đối với ông Lê Văn T2 có yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Lâm K nhưng ông T2 không nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh đủ điều kiện để nuôi con chung. Do đó, giao con chung tên Lê Lâm K cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với người con chung tên Lê Chí N, sinh ngày 26/5/1999 đã trưởng thành có khả năng lao động bà T1, ông T2 không yêu cầu nên không xem xét.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Diệp Ngọc T1 không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí: Án hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Diệp Ngọc T1 phải chịu 300.000 đồng. Ngày 03 tháng 3 năm 2020, bà T1 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006087 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiển được chuyển thu.

[4] Về quyền kháng cáo: Bản án sơ thẩm bà Diệp Ngọc T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn T2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Diệp Ngọc T1 về việc xin ly hôn với ông Lê Văn T2.

Cho bà Diệp Ngọc T1 được ly hôn với ông Lê Văn T2 (bà T1 và ông T2 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N theo giấy chứng nhận kết hôn số: 66 ngày 07/8/2006).

Về nuôi con chung: Giao người con chung tên Lê Lâm K, sinh ngày 02/11/2015 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Lê Văn T2 không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở ông T2 thực hiện quyền này nhưng ông T2 không được lạm dụng quyền thăm con để cản trở việc chăm sóc, nuôi dưỡng con của bà T1.

Về án phí: Án hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Diệp Ngọc T1 phải chịu 300.000 đồng. Ngày 03 tháng 3 năm 2020, bà T1 đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006087 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiển được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án sơ thẩm bà Diệp Ngọc T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn T2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Ngọc Hiền;
- Chi cục THADS huyện Ngọc Hiền;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND thị trấn Rạch Gốc;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hồng Nghi**